

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 3 năm 2018, trước đây là Phó Chủ tịch)
	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 3 năm 2018)
	Ông Deepak Chank Khanna	Thành viên
	Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
	Ông Yasushi Ujioka	Thành viên (đến ngày 18 tháng 9 năm 2018)
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
	Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên (đến ngày 18 tháng 9 năm 2018)
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
	Ông Deepak Chank Khanna	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 trước đây là Trưởng Ban kiểm soát)
Ban kiểm soát	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Trưởng ban (từ ngày 22 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2018)
	Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (đến ngày 20 tháng 3 năm 2018)
	Ông Trịnh Xuân Hà	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2018)
	Ông Hàn Phi Hải	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)
	Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2018)
	Bà Trần Thị Nga	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 10 năm 2018)
	Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc (đến ngày 9 tháng 10 năm 2018)
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2019)
	Bà Trần Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 61. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2610-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7643
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.229.872.510.447	485.811.274.611
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	609.411.234.157	222.999.837.459
111	Tiền		48.669.299.897	79.499.837.459
112	Các khoản tương đương tiền		560.741.934.260	143.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		252.000.000.000	8.172.250.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	252.000.000.000	8.172.250.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		245.522.072.322	227.394.496.842
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	109.562.153.409	74.686.373.191
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	103.336.396.377	50.090.997.292
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	93.843.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	32.849.459.242	9.562.455.993
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(228.723.883)	(789.188.186)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		2.787.177	-
140	Hàng tồn kho		24.721.958.269	26.151.056.765
141	Hàng tồn kho	10	24.721.958.269	26.151.056.765
150	Tài sản ngắn hạn khác		98.217.245.699	1.093.633.545
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	3.810.607.152	777.057.097
152	Thuế GTGT được khấu trừ		94.389.457.115	19.000.942
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	17.181.432	297.575.506
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.130.686.395.290	1.172.797.759.434
210	Các khoản phải thu dài hạn		785.499.803	10.963.017.532
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	1.276.341.882	10.963.017.532
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(490.842.079)	-
220	Tài sản cố định		2.877.671.877.869	1.113.991.123.959
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	2.871.235.092.019	1.107.437.276.265
222	Nguyên giá		3.494.120.676.243	1.634.923.252.323
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(622.885.584.224)	(527.485.976.058)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	6.436.785.850	6.553.847.694
228	Nguyên giá		7.448.934.975	7.483.934.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.012.149.125)	(930.087.281)
240	Tài sản dở dang dài hạn		215.763.242.101	18.045.866.709
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	215.763.242.101	18.045.866.709
260	Tài sản dài hạn khác		36.465.775.517	29.797.751.234
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	22.302.642.267	14.801.647.513
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	6.234.469.009	5.267.241.281
269	Lợi thế thương mại	14	7.928.664.241	9.728.862.440
270	TỔNG TÀI SẢN		4.360.558.905.737	1.658.609.034.045

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.952.623.594.905	340.592.087.280
310	Nợ ngắn hạn		528.243.118.007	103.424.656.357
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	368.213.754.992	15.864.492.583
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.341.163.081	3.389.115.713
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16(b)	15.713.948.521	21.775.346.416
314	Phải trả người lao động		1.617.106.333	1.527.266.640
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.327.202.805	2.264.261.123
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.727.271	2.727.271
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	9.862.783.621	35.424.600.335
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	106.374.337.883	5.917.699.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	20.790.093.500	17.259.147.276
330	Nợ dài hạn		1.424.380.476.898	237.167.430.923
331	Phải trả người bán dài hạn		96.362.637	96.362.637
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	305.280.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	1.420.255.279.818	232.384.070.181
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.455.589.342	3.471.217.859
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		573.245.101	910.500.246
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.407.935.310.832	1.318.016.946.765
410	Vốn chủ sở hữu		2.407.935.310.832	1.318.016.946.765
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.941.825.500.000	970.912.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.941.825.500.000	970.912.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	28.963.735.153	28.940.687.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	60.968.109.047	56.347.900.991
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	145.084.524.459	120.011.502.443
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		81.879.674.381	31.620.215.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		63.204.850.078	88.391.287.443
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	231.093.442.173	141.804.106.178
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.360.558.905.737	1.658.609.034.045



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	559.488.474.875	539.100.132.317
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	559.488.474.875	539.100.132.317
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	253.487.961.656	227.296.100.212
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	306.000.513.219	311.804.032.105
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.454.754.655	17.993.340.549
22	Chi phí tài chính	41.137.903.234	24.627.342.830
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	40.157.402.594	24.380.235.807
25	Chi phí bán hàng	588.486.215	960.049.966
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	76.636.113.903	65.053.894.776
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	207.092.764.522	239.156.085.082
31	Thu nhập khác	2.423.137.964	2.185.526.529
32	Chi phí khác	2.577.130.502	10.904.767.147
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(153.992.538)	(8.719.240.618)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	206.938.771.984	230.436.844.464
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.639.269.039	21.417.063.799
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(967.227.728)	(281.412.530)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	187.266.730.673	209.301.193.195
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	144.693.225.170	153.768.995.113
62	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	42.573.505.503	55.532.198.082
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.078	1.726
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.078	1.726



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	206.938.771.984	230.436.844.464
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	97.545.316.944	79.519.881.720
03	Các khoản dự phòng	269.636.543	345.591.175
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	812.537.808	1.899.165
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.126.994.659)	(11.160.096.178)
06	Chi phí lãi vay	40.157.402.594	24.380.235.807
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	326.596.671.214	323.524.356.153
09	Tăng các khoản phải thu	(95.208.039.030)	(18.082.311.652)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	831.702.675	(9.969.916.861)
11	Tăng các khoản phải trả	7.666.461.734	3.130.994.556
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(10.534.544.809)	4.315.132.594
14	Tiền lãi vay đã trả	(50.130.091.792)	(31.347.224.014)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.814.715.713)	(16.866.164.374)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.291.611.514)	(10.902.029.679)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	141.115.832.765	243.802.836.723
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.810.021.007.097)	(46.836.522.441)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	216.363.636	2.665.051.209
23	Chi cho vay	(273.800.000.000)	(158.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay	123.816.108.552	130.500.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	54.927.297.373
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.904.056.547	21.360.128.900
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.945.884.478.362)	4.615.955.041

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	1.049.815.798.000	1.000.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.489.392.404.794	97.718.611.173
34	Chi trả nợ gốc vay	(197.374.556.274)	(162.629.325.825)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(150.656.453.713)	(29.508.840.780)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.191.177.192.807	(93.419.555.432)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	386.408.547.210	154.999.236.332
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	222.999.837.459
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.849.488	(3.262.665)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	222.999.837.459



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 529 nhân viên (ngày đầu năm: 439 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện TTC Hà nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 9 công ty con (ngày đầu năm: 9 công ty con) được trình bày như sau:

	Địa điểm hoạt động	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu (thực góp) (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC")	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	58,1	58,1
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lô ("GTLC") (*)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	100,0
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	65,3	65,3
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,0	100,0
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	83,6	83,6
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ("DIEN DH-LA") (*)	Tỉnh Long An	Đang hoạt động	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51,0	83,6
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Đang hoạt động	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,0	100,0

(*) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại GTLC và DIEN DH-LA với giá trị đầu tư thêm lần lượt là 30 tỷ đồng và 80,1 tỷ đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ/năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 43 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí nhân viên và chi phí bằng khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	89.945.034	2.972.771.079
Tiền gửi ngân hàng	48.579.354.863	76.527.066.380
Các khoản tương đương tiền (*)	560.741.934.260	143.500.000.000
	<u>609.411.234.157</u>	<u>222.999.837.459</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	252.000.000.000	8.172.250.000

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

Tại ngày cuối năm, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 52 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Mua bán điện	39.593.137.890	-
Khác	8.373.197.694	10.513.970.814
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	61.595.817.825	64.172.402.377
	<u>109.562.153.409</u>	<u>74.686.373.191</u>

Tại ngày cuối năm và đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 375,7 triệu đồng và 88,7 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	18.684.421.015	-
Công ty Cổ phần Hawee Xây dựng Công nghiệp	17.939.725.941	-
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	48.143.407.904	-
Khác	17.330.116.517	7.090.997.292
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.238.725.000	43.000.000.000
	<u>103.336.396.377</u>	<u>50.090.997.292</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	93.843.858.552	(343.858.552)

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Chi cho vay/ Phân loại lại VND	Thu hồi nợ vay/ xóa sổ VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	20.000.000.000	(58.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-	(32.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	-	(23.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-
	<u>93.500.000.000</u>	<u>21.800.000.000</u>	<u>(115.300.000.000)</u>	<u>-</u>
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	(343.858.552)	-
	<u>93.843.858.552</u>	<u>21.800.000.000</u>	<u>(115.643.858.552)</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	16.463.909.157	-	5.833.879.243	-
Ký cược, ký quỹ	6.025.400.697	-	260.790.000	-
Lãi phải thu	5.981.957.931	-	815.846.709	(11.028.732)
Khác	4.378.191.457	-	2.651.940.041	-
	<u>32.849.459.242</u>	<u>-</u>	<u>9.562.455.993</u>	<u>(11.028.732)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	29.192.055.980	-	7.830.127.185	(11.028.732)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>3.657.403.262</u>	<u>-</u>	<u>1.732.328.808</u>	<u>-</u>
	<u>32.849.459.242</u>	<u>-</u>	<u>9.562.455.993</u>	<u>(11.028.732)</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	580.158.382	-	10.266.834.032	-
Các khoản khác	696.183.500	(483.828.450)	696.183.500	(345.591.175)
	<u>1.276.341.882</u>	<u>(483.828.450)</u>	<u>10.963.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>
Trong đó				
Bên thứ ba	778.137.500	(483.828.450)	10.464.813.150	(345.591.175)
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	<u>498.204.382</u>	<u>-</u>	<u>498.204.382</u>	<u>-</u>
	<u>1.276.341.882</u>	<u>(483.828.450)</u>	<u>10.963.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>

9 NỢ XẤU

	Số cuối năm			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	696.183.500	212.355.050	(483.828.450)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	140.014.156	(140.014.156)	Trên 2 năm
Khác	95.723.356	-	(95.723.356)	Trên 3 năm
	<u>1.071.935.168</u>	<u>352.369.206</u>	<u>(719.565.962)</u>	

	Số đầu năm			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	(343.858.552)	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gia Lâm	696.183.500	350.592.325	(345.591.175)	Trên 2 năm
Khác	88.709.727	-	(88.709.727)	Trên 3 năm

ii- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	11.028.732	-	(11.028.732)	Trên 3 năm
	<u>1.139.780.511</u>	<u>350.592.325</u>	<u>(789.188.186)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	14.329.156.851	-	15.861.000.231	-
Nguyên vật liệu tồn kho	8.039.479.372	-	8.116.833.651	-
Công cụ, dụng cụ	2.353.322.046	-	2.173.222.883	-
	<u>24.721.958.269</u>	<u>-</u>	<u>26.151.056.765</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.353.395.357	260.157.506
Chi phí mua bảo hiểm	983.770.748	78.520.195
Chi phí đi thuê	574.486.828	-
Khác	898.954.219	438.379.396
	<u>3.810.607.152</u>	<u>777.057.097</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	3.554.964.436	5.687.943.100
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	5.649.525.788	888.063.128
Chi phí thuê đất	5.388.440.016	-
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	2.658.646.726	2.013.384.053
Khác	5.051.065.301	6.212.257.232
	<u>22.302.642.267</u>	<u>14.801.647.513</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.454.228.000	857.967.791	171.739.184	7.483.934.975
Mua trong năm	-	140.000.000	-	140.000.000
Giảm khác	-	(175.000.000)	-	(175.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>6.454.228.000</u>	<u>822.967.791</u>	<u>171.739.184</u>	<u>7.448.934.975</u>
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	280.843.635	588.458.771	60.784.875	930.087.281
Hao mòn trong năm	111.778.584	114.786.592	30.496.668	257.061.844
Giảm khác	-	(175.000.000)	-	(175.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>392.622.219</u>	<u>528.245.363</u>	<u>91.281.543</u>	<u>1.012.149.125</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>6.173.384.365</u>	<u>269.509.020</u>	<u>110.954.309</u>	<u>6.553.847.694</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u><u>6.061.605.781</u></u>	<u><u>294.722.428</u></u>	<u><u>80.457.641</u></u>	<u><u>6.436.785.850</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 190 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 175 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 6,3 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2	147.982.696.483	-
Dự án điện Đức Huệ 1 - Long An	49.861.097.907	-
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	6.952.411.433	-
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy thủy điện Đăk Pí Hao 2	4.741.650.479	-
Dự án triển khai phần mềm ERP	2.493.159.189	-
Dự án hiện đại hoá xưởng cơ khí Diên Phú	1.154.994.931	-
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	-	1.021.475.172
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai	-	8.099.921.229
Dự án điện mặt trời Bình Thuận	-	6.781.431.865
Khác	2.577.231.679	2.143.038.443
	<u>215.763.242.101</u>	<u>18.045.866.709</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11,4 tỷ đồng.

Tại ngày cuối năm, chi phí dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.002.047.989</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.273.185.549
Phân bổ trong năm	<u>1.800.198.199</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>10.073.383.748</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>9.728.862.440</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>7.928.664.241</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	108.225.856.168	108.225.856.168	-	-
Công ty TNHH JGC Việt Nam	162.923.401.169	162.923.401.169	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	43.224.521.800	43.224.521.800	-	-
Khác	39.331.747.839	39.331.747.839	10.206.210.364	10.206.210.364
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	14.508.228.016	14.508.228.016	5.658.282.219	5.658.282.219
	<u>368.213.754.992</u>	<u>368.213.754.992</u>	<u>15.864.492.583</u>	<u>15.864.492.583</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**Mẫu số B 09 – DN/HN****16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘ/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

(a) Phải thu

Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước chủ yếu bao gồm tiền thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa.

(b) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT	5.184.282.586	159.663.174.305	(156.687.433.770)	(3.648.494.421)	4.511.528.700
Thuế TNDN	10.931.051.276	20.645.849.755	(25.814.715.713)	-	5.762.185.318
Thuế thu nhập cá nhân	610.624.288	6.997.795.993	(5.928.277.127)	(205.766)	1.679.937.388
Thuế tài nguyên	3.836.318.867	30.615.964.985	(32.294.957.238)	-	2.157.326.614
Khác	1.213.069.399	7.137.936.708	(6.748.035.606)	-	1.602.970.501
	<u>21.775.346.416</u>	<u>225.060.721.746</u>	<u>(227.473.419.454)</u>	<u>(3.648.700.187)</u>	<u>15.713.948.521</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	3.526.499.229	22.519.533.942
Phí bảo vệ môi trường rừng	3.424.160.592	3.514.821.083
Lãi vay phải trả	-	1.276.957.963
Khác	2.912.123.800	8.113.287.347
	<u>9.862.783.621</u>	<u>35.424.600.335</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.653.273	1.380.000.000
Bên thứ ba	<u>9.860.130.348</u>	<u>34.044.600.335</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	-	241.466.360.157	(185.523.682.274)	-	55.942.677.883
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	5.917.699.000	-	(11.850.874.000)	41.364.835.000	35.431.660.000
	<u>5.917.699.000</u>	<u>241.466.360.157</u>	<u>(197.374.556.274)</u>	<u>56.364.835.000</u>	<u>106.374.337.883</u>

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	1.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Gia Lai	49.986.984.250	Chi trả cổ tức năm 2018 của GHC	Đến ngày 24 tháng 5 năm 2019	7%	Khoản tiền gửi tiết kiệm (Thuyết minh 4)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	-	Chi phí quản lý dự án Hàm Phú 2 - Bình Thuận và thủy điện H'mun và H'Chan	Chưa giải ngân	-	Tất cả các tài sản liên quan đến các dự án này (Thuyết minh 11(a))
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") - Chi nhánh Gia Lai	5.954.693.633	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Đến tháng 1 năm 2019	(**)	Nợ phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
	<u>55.942.677.883</u>				

(*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay.

(**) Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng VietinBank – Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	232.245.575.182	947.741.544.637	-	(41.284.000.000)	1.138.703.119.819
Phát hành trái phiếu (**)	-	300.000.000.000	-	(15.000.000.000)	285.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(3.690.000.000)	184.500.000	-	(3.505.500.000)
Vay khác	138.494.999	-	-	(80.835.000)	57.659.999
	<u>232.384.070.181</u>	<u>1.244.051.544.637</u>	<u>184.500.000</u>	<u>(56.364.835.000)</u>	<u>1.420.255.279.818</u>

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	98.024.000.000	Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện	Đến tháng 10 năm 2022	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	56.350.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Đến tháng 12 năm 2021	(ii)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	531.009.004.637	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(iii)
Agribank - Chi nhánh Gia Lai	415.498.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(iv)
VietinBank - Chi nhánh Gia Lai	4.626.000.000	Dự án Hiện đại hoá xưởng cơ khí Điện Phú	Đến tháng 7 năm 2022	(v)
VietinBank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	5.732.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Từ tháng 9 năm 2015 đến tháng 6 năm 2022	(vi)
VietinBank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	62.780.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thượng Lộ	Đến ngày 25 tháng 1 năm 2026	(vii)
	<u>1.174.019.119.819</u>			
	<u>(35.316.000.000)</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>1.138.703.119.819</u>			

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm 2 trụ sở hoạt động của Công ty, các nhà máy thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 1, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, H'Mun và H'Chan (Thuyết minh 12).

- (ii) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Ayun Thượng A1 (Thuyết minh 12).

- (iii) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Krong Pa, các nhà máy thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 1, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3 (Thuyết minh 12), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC và bảo lãnh của cổ đông.

- (iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank – Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7% năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm).

Tài sản thế chấp là dự án điện mặt trời Phong Điền (Thuyết minh 12).

- (v) Lãi suất được cố định trong 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ được điều chỉnh 12 tháng/lần theo lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VietinBank – Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất.

Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12, 13).

- (vi) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của ngân hàng Vietinbank cộng biên độ lãi suất. Trường hợp lãi suất cho vay xác định quy định nêu trên thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Vietinbank thì lãi suất cho vay được xác định bằng mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng do Vietinbank thông báo tại ngày xác định lãi suất.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ (Thuyết minh 12).

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (vii) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 12).

() Trái phiếu phát hành**

Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành đợt 1 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, lãi suất 7,8%/năm và kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành để đầu tư vào hai dự án nhà máy năng lượng mặt trời là Phong Điền và Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 1, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3 (Thuyết minh 12), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào GHC và bảo lãnh của cổ đông.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	17.259.147.276	13.609.408.324
Tăng trong năm (Thuyết minh 23)	15.520.745.606	14.690.600.847
Chi trong năm	(11.989.799.382)	(11.040.861.895)
Số dư cuối năm	<u>20.790.093.500</u>	<u>17.259.147.276</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

21 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	6.728.026.301	5.267.241.281
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(493.557.292)	-
	<u>6.234.469.009</u>	<u>5.267.241.281</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.267.241.281	4.985.828.751
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 32)	967.227.728	281.412.530
Số dư cuối năm	<u>6.234.469.009</u>	<u>5.267.241.281</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trợ cấp thôi việc	-	650.011.700
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	6.234.469.009	4.617.229.581
	<u>6.234.469.009</u>	<u>5.267.241.281</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>194.182.550</u>	<u>97.091.275</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	447.142.960.000	23,0	222.000.000.000	22,9
Công ty Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam)	444.005.800.000	22,9	222.002.900.000	22,9
AVH Pte. Ltd.	390.571.740.000	20,1	179.225.350.000	18,5
International Finance Corporation	285.145.820.000	14,7	142.572.910.000	14,7
Bà Đặng Huỳnh Úc My	98.599.960.000	5,1		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	47.609.988.000	4,9
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	1.325.000.000	0,1	3.312.000.000	0,3
Cổ đông khác	275.034.220.000	14,1	154.189.602.000	15,8
	<u>1.941.825.500.000</u>	<u>100,0</u>	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.490.339	744.903.390.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.897.985	148.979.850.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.702.951	77.029.510.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>97.091.275</u>	<u>970.912.750.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23) (*)	97.091.275	970.912.750.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>194.182.550</u>	<u>1.941.825.500.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tập đoàn không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	186.360.782.795	1.150.682.613.655
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu	77.029.510.000	26.960.328.500	-	-	-	103.989.838.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	153.768.995.113	55.532.198.082	209.301.193.195
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	14.690.600.847	(14.690.600.847)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.110.449.304)	(2.441.319.327)	(14.551.768.631)
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(7.395.043.579)	(26.362.331.003)	(69.138.714.592)	(102.896.089.174)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.508.840.780)	(29.508.840.780)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	141.804.106.178	1.318.016.946.765
Phát hành cổ phiếu	970.912.750.000	23.048.000	-	-	-	970.935.798.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	144.693.225.170	42.573.505.503	187.266.730.673
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	7.752.056.298	(7.752.056.298)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.371.829.266)	(2.128.916.340)	(15.500.745.606)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(100.494)	100.494	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	78.880.000.000	78.880.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(97.091.275.000)	(34.572.144.000)	(131.663.419.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(3.131.848.242)	(1.404.942.096)	4.536.790.338	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.941.825.500.000	28.963.735.153	60.968.109.047	145.084.524.459	231.093.442.173	2.407.935.310.832

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	144.693.225.170	153.768.995.113
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(13.371.829.266)	(10.582.679.714)
	<u>131.321.395.904</u>	<u>143.186.315.399</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>121.792.405</u>	<u>82.936.089</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.078</u>	<u>1.726</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác Đô la Mỹ là 25.836,3 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.075,6 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 44,9 tỷ đồng và 46,9 tỷ đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 37).

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	483.456.423.005	484.472.843.901
Doanh thu xây lắp (*)	56.675.427.818	32.823.441.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.356.624.052	21.803.846.879
	<u>559.488.474.875</u>	<u>539.100.132.317</u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất	142.197.472.034	85.522.044.216

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	194.918.521.584	183.585.769.144
Giá vốn xây lắp	51.088.851.732	28.999.582.621
Giá vốn dịch vụ cung cấp	7.480.588.340	14.710.748.447
	<u>253.487.961.656</u>	<u>227.296.100.212</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.949.363.169	17.990.691.768
Lãi từ tạm ứng nhà cung cấp	3.131.833.332	-
Khác	373.558.154	2.648.781
	<u>19.454.754.655</u>	<u>17.993.340.549</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	40.157.402.594	24.380.235.807
Khác	980.500.640	247.107.023
	<u>41.137.903.234</u>	<u>24.627.342.830</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	33.682.530.451	29.218.647.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.526.114.038	2.732.533.622
Công cụ dụng cụ	2.139.098.670	1.016.722.943
Dịch vụ mua ngoài	6.969.120.707	3.009.911.996
Chi phí khác	30.319.250.037	29.076.078.346
	<u>76.636.113.903</u>	<u>65.053.894.776</u>

31 LỖ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập hoạt động cho thuê	964.519.279	573.994.512
Thanh lý tài sản cố định	45.798.158	750.115.899
Khác	1.412.820.527	861.416.118
	<u>2.423.137.964</u>	<u>2.185.526.529</u>
Chi phí khác		
Giá vốn hoạt động cho thuê	901.122.047	1.819.316.835
Xóa sổ dự án	-	7.504.802.919
Chi phí phạt	1.297.364.174	-
Khác	378.644.281	1.580.647.393
	<u>2.577.130.502</u>	<u>10.904.767.147</u>
Lỗ khác	<u>(153.992.538)</u>	<u>(8.719.240.618)</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện la Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.
- Đối với Nhà máy thủy điện la Đrăng 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính (“Công văn số 11684/BTC-TCT”) thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Tập đoàn đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krong Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Tập đoàn đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.
- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	206.938.771.984	230.436.844.464
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	20.241.565.897	13.767.996.800
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(7.830.563.390)	-
Thu nhập tính thuế ước tính	219.349.774.491	244.204.841.264
Thuế tính ở thuế suất 20%	22.976.435.850	31.180.522.450
Thuế tính ở thuế suất 10%	10.446.759.524	8.830.222.901
Thuế được miễn giảm	(13.911.278.688)	(19.248.305.390)
Bổ sung thuế TNDN năm trước	160.124.625	373.211.308
Chi phí thuế TNDN (*)	19.672.041.311	21.135.651.269
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN hiện hành	20.639.269.039	21.417.063.799
Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21) (**)	(967.227.728)	(281.412.530)
	19.672.041.311	21.135.651.269

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	77.826.358.606	70.684.740.187
Chi phí khấu hao và hao mòn	95.023.979.091	79.519.881.720
Chi phí nguyên vật liệu	58.129.344.917	63.575.982.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.212.093.402	17.409.334.939
Khác	54.659.948.088	62.120.105.208
	<u>311.851.724.104</u>	<u>293.310.044.954</u>

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2018 VND	2017 VND
Mua tài sản/ xây dựng chưa thanh toán	342.494.918.098	-

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	1.189.207.904.794	97.718.611.173
Phát hành trái phiếu thường	300.000.000.000	-

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	197.374.556.274	162.629.325.825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Ứng trước tiền mua hàng Lãi chậm thanh toán Mua tài sản cố định Chi phí chi hộ Góp vốn	1.261.913.098 39.000.670.651 1.238.725.000 - - 49.999.998 78.780.000.000	- 3.711.873.285 - 1.153.041.862 959.770.939 - -
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam)	Cổ đông	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.040.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Doanh thu bán điện Cổ tức đã công bố Khác	371.036.450.163 2.400.000.000 2.140.363.499	389.565.355.698 1.980.000.000 -
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	- - -	30.000.000.000 30.000.000.000 1.844.250.001

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay	23.500.000.000	74.000.000.000
		Lãi ứng trước tiền mua hàng	3.131.833.332	2.121.930.557
		Lãi cho vay	607.977.550	3.107.556.944
		Ứng trước tiền mua hàng	-	43.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.561.023.867
		Cho vay	43.000.000.000	23.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Cho vay	20.000.000.000	61.000.000.000
		Lãi cho vay	2.878.607.308	3.187.200.000
		Thu hồi khoản cho vay	58.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay	-	32.000.000.000
		Lãi cho vay	827.884.323	1.946.666.667
		Cho vay	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.910.166.401	7.257.866.636

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ Chi phí chi hộ	92.454.545 507.871.000 30.400.000	10.203.254.726 - 349.720.553
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thạnh Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa dịch vụ	- 59.850.000	1.119.399.000 -
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	90.545.460 - - -	97.145.460 500.000.000 500.000.000 4.513.889
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cuốc	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	716.985.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Thu hồi khoản cho vay Chi phí lãi vay	63.285.648.934 2.599.545 - -	37.538.759.122 7.575.613 500.000.000 2.236.111
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lữ hành	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.709.999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	830.152.728	642.432.000
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay Lãi cho vay Thu hồi khoản cho vay	141.272.728 1.800.000.000 12.180.822 1.800.000.000	- - - -
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	405.748.008	172.345.456
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	97.381.091	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa dịch vụ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.150.135.247 -	1.162.356.286 498.204.382
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	476.400.000	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	210.242.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.300.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.171.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	805.000.000	-
Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Gia Lai	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	669.276.744	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.438.998.762	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	6.672.727	-
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.360.818	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi - TTC Palace Bình Thuận	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	19.031.818	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	402.000.000	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp khác	8.525.863.522	9.563.379.274

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	873.903.324	-
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	38.744.337.198	63.527.729.737
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	21.381.608.303	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa- Đồng Nai	286.440.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	181.728.000	494.672.640
Công ty Cổ phần Du lịch TTC - CN Cần Thơ	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	27.801.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	-	150.000.000
	<u>61.595.817.825</u>	<u>64.172.402.377</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.238.725.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	43.000.000.000
	<u>1.238.725.000</u>	<u>43.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	-	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	23.500.000.000
	<u>-</u>	<u>93.500.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	74.987.498	80.104.604
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.367.615.868	-
Cá nhân khác	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	62.509.896	55.638.122
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	38.850.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	33.440.000	278.840.248
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	559.412.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	-	327.222.222
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	275.555.556
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	-	155.555.556
	<u>3.657.403.262</u>	<u>1.732.328.808</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12.816.612.422	4.108.569.869
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Trường Phú	1.379.200.000	504.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	183.212.000	687.572.430
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	65.608.994	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	48.809.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	14.785.600	24.889.920
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	333.250.000
	<u>14.508.228.016</u>	<u>5.658.282.219</u>

35 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền ngắn hạn		
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	434.251.083
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	2.360.464.630
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	252.868.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	56.532.094	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	437.362.987	-
	<u>1.296.763.081</u>	<u>3.344.715.713</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.380.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	1.421.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.232.000	-
	<u>2.653.273</u>	<u>1.380.000.000</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	483.456.423.005	56.675.427.818	19.356.624.052	-	559.488.474.875
Trong nội bộ Tập đoàn	-	-	7.765.246.789	(7.765.246.789)	-
Tổng doanh thu	483.456.423.005	56.675.427.818	27.121.870.841	(7.765.246.789)	559.488.474.875
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	288.537.901.421	5.586.576.086	7.214.701.912	4.661.333.800	306.000.513.219
Chi phí không phân bổ					(77.224.600.118)
Doanh thu hoạt động tài chính					19.454.754.655
Chi phí tài chính					(41.137.903.234)
Lợi nhuận khác					(153.992.538)
Lợi nhuận trước thuế TNDN					206.938.771.984
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(20.639.269.039)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					967.227.728
Lợi nhuận sau thuế TNDN					187.266.730.673

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2018

Tài sản bộ phận
Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Công nợ bộ phận
Công nợ không phân bổ

Tổng công nợ

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
	3.355.110.731.014	51.519.293.819	92.517.646.747	-	3.499.147.671.580
					861.411.234.157
					<u>4.360.558.905.737</u>
	1.860.749.150.049	31.868.931.820	59.429.540.664	-	1.952.047.622.533
					<u>575.972.372</u>
					<u>1.952.623.594.905</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	484.472.843.901	32.823.441.537	21.803.846.879	-	539.100.132.317
Trong nội bộ Tập đoàn	1.234.407.576	2.078.366.272	10.217.854.552	(13.530.628.400)	-
Tổng doanh thu	485.707.251.477	34.901.807.809	32.021.701.431	(13.530.628.400)	539.100.132.317
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	300.887.074.757	4.071.275.412	6.627.407.528	218.274.408	311.804.032.105
Chi phí không phân bổ					(66.013.944.742)
Doanh thu hoạt động tài chính					17.993.340.549
Chi phí tài chính					(24.627.342.830)
Lỗ khác					(8.719.240.618)
Lợi nhuận trước thuế TNDN					230.436.844.464
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(21.417.063.799)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					281.412.530
Lợi nhuận sau thuế TNDN					209.301.193.195

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2017

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ	1.145.393.736.159	30.463.467.029	77.847.136.320	-	1.253.704.339.508 404.904.694.537
Tổng tài sản					1.658.609.034.045
Công nợ bộ phận Công nợ không phân bổ	295.795.643.771	1.674.103.505	15.255.768.352	-	312.725.515.628 27.866.571.652
Tổng công nợ					340.592.087.280

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	5.349.287.715	5.645.890.721
Từ 1 đến 5 năm	11.316.571.460	12.496.069.803
Trên 5 năm	28.232.489.513	28.839.736.430
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>44.898.348.688</u>	<u>46.981.696.954</u>

38 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

a) Các công ty chưa được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51

b) Các công ty đã được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*)	51	82.620.000.000	82.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (**)	51	82.620.000.000	2.550.000.000	80.070.000.000

38 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)**b) Các công ty đã được góp vốn**

(*) Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết mua thêm 8.262.000 cổ phần phát hành thêm tương đương 82,620 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An sau khi Công ty này tăng vốn điều lệ từ 162 tỷ đồng lên 324 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 111860490 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp thay đổi lần 3 ngày 7 tháng 1 năm 2019.

(**) Trong tháng 1 năm 2019, Tập đoàn đã góp đủ số tiền còn phải góp 80,070 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An.

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.476.949.019.264	-

40 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 02 năm 2019.



Đặng Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc